

# ベトナムから来ました

Betonamu kara kimashita

Em đến từ Việt Nam.



## Hội thoại hôm nay

海斗 : タムさん、たくさん食べてね。 Tâm ăn nhiều vào nhé.

Kaito Ta<sup>1</sup>mu-san, takusan ta<sup>1</sup>bete ne.

タム : はい。 Vâng.

Tâm Ha<sup>1</sup>i.

タムです。ベトナムから来ました。 Em là Tâm.  
Tâm đến từ Việt Nam.

Ta<sup>1</sup>mu de<sup>1</sup>su. Betonamu kara kima<sup>1</sup>shita.

ミーヤー: ミーヤーです。中国からです。 Minh là Mi Ya.  
Minh đến từ Trung Quốc.

Mi Ya Mi<sup>1</sup>iyaa de<sup>1</sup>su. Chu<sup>1</sup>ugoku kara<sup>1</sup> de<sup>1</sup>su.

写真は、写真家です。 Minh là nhiếp ảnh gia.

Shashinka de<sup>1</sup>su.

海斗 : ぼくは海斗。学生です。 Minh là Kaito.  
Minh là sinh viên.

Kaito Bo<sup>1</sup>ku wa Ka<sup>1</sup>ito. Gakusee de<sup>1</sup>su.

はる : わたくし、お家のはるです。 Tôi là Haru, chủ nhà.

Haru Wata<sup>1</sup>kushi, o<sup>1</sup>oya no Ha<sup>1</sup>ru de<sup>1</sup>su.

ミーヤー: はるさんは何でも知っています。 Haru-san cái gì cũng biết.

Mi Ya Ha<sup>1</sup>ru-san wa nan de mo shitte ima<sup>1</sup>su.

タム : そうですか。よろしくお願ひします。 Thế ạ.  
Rất mong được giúp đỡ ạ.

Tâm So<sup>1</sup>o de<sup>1</sup>su ka. Yoroshiku onegai-shima<sup>1</sup>su.

### Từ vựng

たくさん nhiều

takusan

食べる ăn

tabe<sup>1</sup>ru

来る đến

ku<sup>1</sup>ru

写真家 nhiếp ảnh gia

shashinka

ぼく tôi (nam giới)

bo<sup>1</sup>ku

知っている biết

shitte iru

## Mẫu câu cơ bản

## ベトナムから来ました。

Betonamu kara kima<sup>1</sup>shita.

Em đến từ Việt Nam.

Khi nói về nơi xuất thân của mình, dùng mẫu “[nơi xuất thân] kara kimashita”. Trợ từ “kara” “từ” chỉ điểm xuất phát hoặc xuất xứ. “Kimashita” là thể quá khứ của động từ “kuru” “đến”. Có thể thay “kimashita” bằng “desu” và nói là “Betonamu kara desu” “Em đến từ Việt Nam”.

## Luyện tập

どちらからですか。

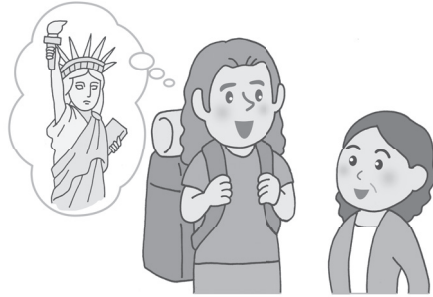
Do<sup>1</sup>chira kara<sup>1</sup> de<sup>1</sup>su ka.

アメリカから来ました。

Amerika kara kima<sup>1</sup>shita.

Anh từ đâu đến?

Tôi đến từ Mỹ.



## Thực hành

~から来ました。

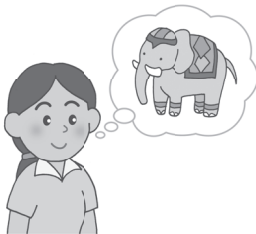
Tôi đến từ ... .

~kara kima<sup>1</sup>shita.

## ① タイ

Tài

Thái Lan



## ② ブラジル

Burajiru

Brazil



Mở rộng

そうですか。

Sō<sup>1</sup>o de<sup>1</sup>su ka.

Thế ạ.

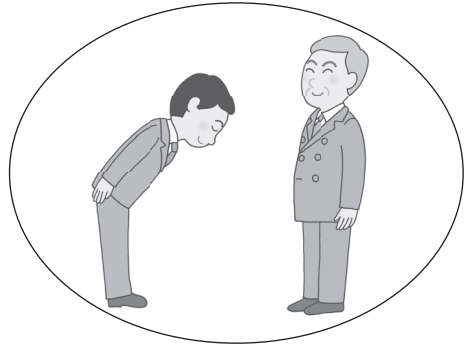
Đây là câu nói phụ họa thể hiện đã hiểu điều đối phương nói. Khi phát âm, chú ý không lên giọng ở cuối câu.



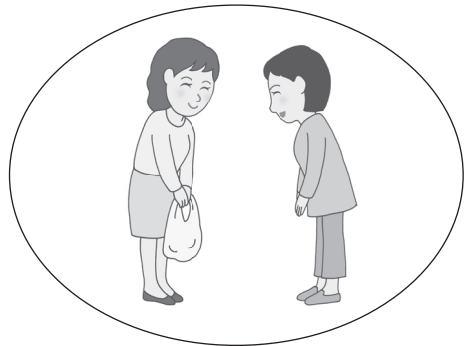
Kho tri thức của Haru-san

## Cách chào hỏi ở Nhật Bản

Ở Nhật Bản, khi chào hỏi thường cúi đầu. Cách cúi đầu tùy thuộc vào mối quan hệ với đối phương. Nếu đối phương là người bề trên thì cúi thấp.



Với người cùng tuổi hay bề dưới thì chỉ cần gật đầu nhẹ.



Bắt tay và ôm hôn thì không phổ biến lắm.



©AFLO



©The Japan Foundation

Đáp án

① タイから来ました。

Tai kara kima'shita.

② ブラジルから来ました。

Burajiru kara kima'shita.